

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2791/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 29 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công
sử dụng ngân sách nhà nước đặt hàng lĩnh vực Kiểm kê đất đai
và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh và Luật Các tổ chức tín dụng ngày
29/6/2024;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy
định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử
dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ
chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh ban
hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh
vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh
ban hành một số quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025 của UBND tỉnh
Nghệ An ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản
đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số
6735/SNNMT-KHTC ngày 14/8/2025 về việc xin phê duyệt giá sản phẩm dịch vụ
sự nghiệp công: kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024
cấp xã, Sở Tài chính tại Công văn số 5481/STC-QLG&CS ngày 26/8/2025 về việc
giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công: kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử
dụng đất năm 2024 cấp xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá sản phẩm dịch vụ sự
nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đặt hàng lĩnh vực Kiểm kê đất đai và lập
bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Đơn giá được nêu tại Điều 1 Quyết định này chưa bao gồm chi phí hội thảo, xét duyệt, khảo sát, thiết kế lập dự toán; chi phí kiểm tra, nghiệm thu; thuế VAT; các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Các chi phí này được tính bổ sung khi xây dựng dự toán và thẩm định quyết toán theo quy định hiện hành trên cơ sở các văn bản hướng dẫn lập dự toán trong quá trình triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: /

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, NN (TP, B. Thắng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh

Phụ lục

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN
SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG LĨNH VỰC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ
LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CẤP XÃ**

(Kèm theo Quyết định số 2794 /QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh)

Đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã gồm: Chi phí kiểm kê đất đai tính theo bộ/xã; chi phí kiểm kê đất đai tính theo khoảnh đất; chi phí lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Được tính theo công thức: $G_{sp} = C_{kbx} + C_{kkđ} + C_{bđ}$

Trong đó:

- G_{sp} là giá sản phẩm dịch vụ Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của xã cụ thể.

- C_{kbx} là chi phí kiểm kê đất đai tính theo bộ/xã của xã cụ thể (1).

- $C_{kkđ}$ là chi phí kiểm kê đất đai tính theo khoảnh/xã của xã cụ thể (2).

- $C_{bđ}$ là chi phí lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã cụ thể (3).

(1) Chi phí kiểm kê đất đai tính theo bộ/xã của xã cụ thể.

Được tính bằng công thức: $C_{kbx} = C_{kbxtb} \times K_{dtx} \times K_{kv}$

Trong đó:

- C_{kbxtb} là chi phí kiểm kê đất đai bộ/xã của xã trung bình (Xã trung bình là xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha; hệ số diện tích $K_{dtx}=1$; hệ số khu vực $K_{kv}=1$) được tính theo Bảng 01.

Bảng 01

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)
I	Chi phí trực tiếp			32.895.755
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			8.561.203
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/xã	1	7.208.899
2	Chi phí lao động phổ thông	Bộ/xã	1	1.352.304
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			24.334.552
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/xã	1	21.476.341
2	Chi phí dụng cụ	Bộ/xã	1	305.064
3	Chi phí năng lượng	Bộ/xã	1	1.793.933
4	Chi phí vật liệu	Bộ/xã	1	759.214
II	Chi phí quản lý chung			5.362.423
	Ngoại nghiệp (20% <i>I.1</i>)			1.712.241
	Nội nghiệp (15% <i>I.2</i>)			3.650.183
	Tổng số (I+II)			38.258.179

- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã; được xác định tại Bảng 02.

Bảng 02

TT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	$\leq 120 - 1.000$	0,50 - 1,00	Hệ số của xã cần tính $= 0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$
2	$> 1.000 - 2.000$	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính $= 1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$
3	$> 2.000 - 5.000$	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính $= 1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$
4	$> 5.000 - 10.000$	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính $= 1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$
5	$> 10.000 - 100.000$	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính $= 1,31 + ((1,4 - 1,31) / (100000 - 10000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10000)$

- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực; được xác định tại Bảng 03.

Bảng 03

TT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi	0,90
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
3	Các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
4	Các phường thuộc tỉnh	1,20

(2) Chi phí kiểm kê đất đai tính theo khoảnh/xã của xã cụ thể.

Được tính bằng công thức:

$$C_{kd} = S_1 \times C_{kd1} + S_2 \times C_{kd2} + S_3 \times C_{kd3} + S_4 \times C_{kd4}$$

Trong đó:

- $S_{(n)}$ là số khoảnh đất thực tế loại (n) của xã cụ thể ($n = 1, 2, 3, 4$).

- $C_{kd(n)}$ là chi phí kiểm kê đất đai khoảnh/xã loại (n) của xã cụ thể; được tính cụ thể như sau:

+ C_{kd1} là chi phí kiểm kê đất đai khoảnh/xã trong trường hợp rà soát các thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoảnh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT (20 khoảnh đất); được tính tại Bảng 04. ✓

Bảng 04

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)
I	Chi phí trực tiếp			202.406
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			202.406
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Khoanh đất	1	192.237
2	Chi phí dụng cụ	Khoanh đất	1	10.169
II	Chi phí quản lý chung			30.361
	Ngoại nghiệp (20%I.1)			0
	Nội nghiệp (15%I.2)			30.361
	Tổng số (I+II)			232.767

+ C_{kd2} là chi phí kiểm kê đất đai khoanh/xã trong trường hợp đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích (150 khoanh đất); được tính tại Bảng 05.

Bảng 05

TT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)
I	Chi phí trực tiếp			191.605
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			191.605
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Khoanh đất	1	160.198
2	Chi phí lao động phổ thông	Khoanh đất	1	30.051
3	Chi phí dụng cụ	Khoanh đất	1	1.356
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			0
II	Chi phí quản lý chung			38.321
	Ngoại nghiệp (20%I.1)			38.321
	Nội nghiệp (15%I.2)			0
	Tổng số (I+II)			229.926

+ C_{kd3} là chi phí kiểm kê đất đai khoanh/xã trong trường hợp đối soát thực địa; xác định và khoanh vẽ chỉnh lý, bổ sung các khoanh đất về ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các thông tin khác cần kiểm kê (*tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 75 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.3.2.3 chia cho 75 khoanh)*). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế); được tính tại Bảng 06.

Bảng 06

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)
I	Chi phí trực tiếp			151.974
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			151.974
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Khoanh đất	1	149.263
2	Chi phí dụng cụ	Khoanh đất	1	2.712
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			0
II	Chi phí quản lý chung			30.395
	Ngoại nghiệp (20%I.1)			30.395
	Nội nghiệp (15%I.2)			0
	Tổng số (I+II)			182.369

+ $C_{kđ4}$ là chi phí kiểm kê đất đai khoanh/xã trong trường hợp Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số (75 khoanh đất) (*tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.4.1 chia cho 75 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế*); được tính tại Bảng 07.

Bảng 07

TT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)
I	Chi phí trực tiếp			68.322
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			68.322
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Khoanh đất	1	65.610
2	Chi phí dụng cụ	Khoanh đất	1	2.712
II	Chi phí quản lý chung			10.248
	Ngoại nghiệp (20%I.1)			0
	Nội nghiệp (15%I.2)			10.248
	Tổng số (I+II)			78.570

(3) Chi phí lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã cụ thể:

1. Chi phí lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã tại Bảng 08 tính cho 1 xã trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/2.000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 120 ha). Khi tính đơn giá cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau: $C_{bd} = Mtbx \times Ktlx$

Trong đó:

- **Mtbx** là mức đơn giá của xã trung bình; được xác định theo Bảng 08.

Bảng số 08

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)
I	Chi phí trực tiếp			11.243.753
I.1	Ngoại nghiệp			0
I.2	Nội nghiệp			11.243.753
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/xã	1	10.589.455
2	Chi phí dụng cụ	Bộ/xã	1	67.181
3	Chi phí năng lượng	Bộ/xã	1	429.262
4	Chi phí vật liệu	Bộ/xã	1	157.855
II	Chi phí quản lý chung			1.686.563
	Ngoại nghiệp (20%I.1)			0
	Nội nghiệp (15%I.2)			1.686.563
	Tổng số (I+II)			12.930.316

- **Ktlx** là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã; được xác định theo Bảng 09.

Bảng 09

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	Ktlx	Công thức tính
1	1/2000	≤ 120	1	Hệ số của xã cần tính = 1,0
		>120 - 300	0,95 - 1,00	$Ktlx \text{ của xã cần tính} = 0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$
		>300 - 400	1,01 - 1,15	$Ktlx \text{ của xã cần tính} = 1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$
		>400 - 500	1,16 - 1,25	$Ktlx \text{ của xã cần tính} = 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$
2	1/5000	>500 - 1.000	0,95 - 1,00	$Ktlx \text{ của xã cần tính} = 0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$
		>1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	$Ktlx \text{ của xã cần tính} = 1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$
		>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	$Ktlx \text{ của xã cần tính} = 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$
3	1/10000	> 3.000 - 7.000	0,95 - 1,00	$Ktlx \text{ của xã cần tính} = 0,95 + ((1,0 - 0,95) / (7000 - 3000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3000)$
		7.000 - 10.000	1,01 - 1,15	$Ktlx \text{ của xã cần tính} = 1,01 + ((1,15 - 1,01) / (10000 - 7000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 7000)$
		>10.000 - 12.000	1,16 - 1,25	$Ktlx \text{ của xã cần tính} = 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (12000 - 10000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10000)$
4	1/25000	> 12.000 - 20.000	0,95 - 1,00	$Ktlx \text{ của xã cần tính} = 0,95 + ((1,0 - 0,95) / (20.000 - 12.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 12.000)$
		> 20.000 - 50.000	1,01 - 1,15	$Ktlx \text{ của xã cần tính} = 1,01 + ((1,15 - 1,01) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K _{tlx}	Công thức tính
		> 50.000 - 100.000	1,16 - 1,25	K _{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (100.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$

2. Chi phí lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã tại Bảng 10 tính cho 1 xã trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5.000 (tương ứng với quy mô diện tích bằng 500 ha). Khi tính đơn giá cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã và diện tích tự nhiên thực tế để tính theo công thức sau: $C_{bd} = M_{tbx} \times K_{tlx}$

Trong đó:

- M_{tbx} là mức đơn giá của xã trung bình; được xác định theo Bảng 10.

Bảng 10

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)
I	Chi phí trực tiếp			12.598.149
I.1	Ngoại nghiệp			
I.2	Nội nghiệp			12.598.149
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/xã	1	11.901.655
3	Chi phí dụng cụ	Bộ/xã	1	73.939
4	Chi phí năng lượng	Bộ/xã	1	464.700
5	Chi phí vật liệu	Bộ/xã	1	157.855
II	Chi phí quản lý chung			1.889.722
	Ngoại nghiệp (20%I.1)			0
	Nội nghiệp (15%I.2)			1.889.722
	Tổng số (I+II)			14.487.872

- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã; được xác định theo Bảng 09.

3. Chi phí lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã tại Bảng 11 tính cho 1 xã trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/10.000 (tương ứng với quy mô diện tích bằng 3.000 ha). Khi tính đơn giá cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã và diện tích tự nhiên thực tế để tính theo công thức sau: $C_{bd} = M_{tbx} \times K_{tlx}$

Trong đó:

- M_{tbx} là mức đơn giá của xã trung bình; được xác định theo Bảng 11.

Bảng 11

TT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)
I	Chi phí trực tiếp			14.629.745
I.1	Ngoại nghiệp			
I.2	Nội nghiệp			14.629.745
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/xã	1	13.869.955
3	Chi phí dụng cụ	Bộ/xã	1	84.078

4	Chi phí năng lượng	Bộ/xã	1	517.857
5	Chi phí vật liệu	Bộ/xã	1	157.855
II	Chi phí quản lý chung			2.194.462
	Ngoại nghiệp (20%I.1)			0
	Nội nghiệp (15%I.2)			2.194.462
	Tổng số (I+II)			16.824.207

- **Ktlx** là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã; được xác định theo Bảng 09.

4. Chi phí lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã tại Bảng 12 tính cho 1 xã trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/25.000 (tương ứng với quy mô diện tích bằng 12.000 ha). Khi tính đơn giá cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã và diện tích tự nhiên thực tế để tính theo công thức sau: $C_{bđ} = M_{tbx} \times K_{tlx}$

Trong đó:

- **Mtbx** là mức đơn giá của xã trung bình; được xác định theo Bảng 12.

Bảng 12

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)
I	Chi phí trực tiếp			15.956.975
I.1	Ngoại nghiệp			0
I.2	Nội nghiệp			15.956.975
1	Chi phí lao động kỹ thuật	Bộ/xã	1	15.182.155
2	Chi phí dụng cụ	Bộ/xã	1	92.430
3	Chi phí năng lượng	Bộ/xã	1	524.535
4	Chi phí vật liệu	Bộ/xã	1	157.855
II	Chi phí quản lý chung			2.393.546
	Ngoại nghiệp (20%I.1)			0
	Nội nghiệp (15%I.2)			2.393.546
	Tổng số (I+II)			18.350.521

- **Ktlx** là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã; được xác định theo Bảng 09. 